

PHỤ LỤC VIII: BẢNG GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 100/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại		
I	Khu vực đô thị						
1	Phường Tân Phong	2.000	620	300	120		
2	Phường Đoàn Kết	2.300	450	250	120		
II	Khu vực nông thôn	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Xã Mường Kim	430	230	140	130	70	53
2	Xã Khoen On	260	180	120	130	65	54
3	Xã Than Uyên	1.600	520	280			
4	Xã Mường Than	550	280	150	220	130	70
5	Xã Pắc Ta	260	160	120	150	95	65
6	Xã Nậm Sỏ	70	56	43	55	43	33
7	Xã Tân Uyên	1.100	610	510	120	76	58
8	Xã Mường Khoa	300	210	140	160	95	75
9	Xã Bản Bo	180	59	34	57	43	43
10	Xã Bình Lư	940	190	100	93	61	42
11	Xã Tả Lèng	120	55	33	55	42	42
12	Xã Khun Há	196	57	54	55	42	42
13	Xã Sin Suối Hồ	190	100	65	116	74	42
14	Xã Phong Thổ	830	420	240	130	84	48
15	Xã Đào San	200	100	65	120	74	43
16	Xã Sì Lở Lầu	160	85	55	75	55	43
17	Xã Khổng Lào	250	130	80	120	85	56
18	Xã Tủa Sín Chải	96	55	33	54	32	32
19	Xã Sìn Hồ	490	330	170	53	32	32
20	Xã Hồng Thu	96	55	33	54	32	32
21	Xã Nậm Tăm	190	80	56	65	43	33
22	Xã Pu Sam Cáp	96	55	33	54	32	32
23	Xã Nậm Cuối	96	55	33	54	32	32
24	Xã Nậm Mạ	96	55	33	54	32	32
25	Xã Lê Lợi	190	79	54	65	43	33
26	Xã Nậm Hàng	380	320	190	48	32	32
27	Xã Mường Mô	86	59	45	54	32	32
28	Xã Hua Bum	71	46	32	43	32	32
29	Xã Pa Tần	190	80	56	65	43	33
30	Xã Bum Nưa	170	120	79	110	65	65
31	Xã Bum Tở	510	250	180	49	32	32
32	Xã Mường Tè	85	60	44	55	32	32
33	Xã Thu Lũm	71	46	33	43	32	32
34	Xã Pa Ủ	60	42	32	43	24	24
35	Xã Mù Cá	57	43	32	43	22	22
36	Xã Tả Tông	57	43	32	43	22	22